

UNIT 9:**NATURAL DISASTERS****GETTING STARTED****I/ NEW WORDS:**

- typhoon	(n) : bão nhiệt đới
- severe	(adj): khốc liệt , dữ dội
- injure	(v) : làm bị thương
- relief	(n) : sự giảm nhẹ
- property	(n) : tài sản, của cải
- rescue	(v) : cứu nguy
- trap	(v) : làm cho mắc kẹt
- debris	(n) : mảnh vỡ, gạch đổ nát
- temporary	(adj) : tạm thời
- accommodation	(n) : chỗ ở
- extensive	(adj) : rộng rãi, rộng
- rescue worker	(n): nhân viên cứu hộ
- rescue equipment	(n): trang thiết bị cứu hộ
- volcano	(n): núi lửa
- volcanic	(adj): thuộc núi lửa
- eruption	(n): sự phun núi lửa

- earthquake	(n): trận động đất
- tornado	(n): lốc xoáy
- tsunami	(n): sóng thần
- mudslide	(n): lũ bùn
- drought	(n): hạn hán
- forest fire	(n): cháy rừng
- react	(v): tác động lại, p. ứng lại